

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Hạ tầng kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Chi tiết đơn giá nhân công xây dựng công bố kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Đơn giá nhân công xây dựng công bố kèm theo Quyết định này thay thế đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận công bố tại Quyết định số 311/QĐ-SXD ngày 22/12/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng.

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng kèm theo Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí của các dự án đầu tư xây dựng theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban quản lý dự án khu vực, chuyên ngành;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã;
- Ban Giám đốc Sở Xây dựng;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Xây dựng;
- Đăng tải trên website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT. (Tuần)

GIÁM ĐỐC

Phan Dương Cường

CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN
(Kèm theo Quyết định số 334/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận)

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Thành phố Phan Thiết	Thị xã Lagi, huyện Hàm Thuận Bắc, huyện Hàm Thuận Nam	Các huyện: Đức Linh, Tánh Linh, Tuy Phong, Hàm Tân, Bắc Bình
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	177.632	169.671	164.276
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	209.605	200.212	193.846
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	246.908	235.843	228.344
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	270.000	257.900	249.700
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	293.092	279.957	271.056
	Nhân công 4,5/7 nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	318.849	304.560	294.876
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	344.605	329.162	318.696
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	408.553	390.243	377.836
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	481.382	459.809	445.189
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	187.105	182.632	177.303
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	220.784	215.505	209.217

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	260.076	253.858	246.451
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	284.400	277.600	269.500
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	308.724	301.342	292.549
	Nhân công 4,5/7 nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	335.854	327.824	318.258
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	362.984	354.305	343.967
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	430.342	420.053	407.796
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	507.055	494.932	480.490
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	191.974	184.276	179.408
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	226.529	217.446	211.701
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	266.843	256.144	249.377
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	291.800	280.100	272.700
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	316.757	304.056	296.023
	Nhân công 4,5/7 nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	344.593	330.776	322.037
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	372.429	357.496	348.051
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	441.539	423.836	412.638
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	520.249	499.389	486.195
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	195.132	187.763	184.605
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	230.255	221.561	217.834
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	271.233	260.991	256.601

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	296.600	285.400	280.600
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	321.967	309.809	304.599
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	378.555	364.261	358.134
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	448.803	431.855	424.592
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	528.807	508.838	500.280
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	251.356	241.864	237.797
	Lái xe 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	296.600	285.400	280.600
	Lái xe 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	351.898	338.610	332.915
	Lái xe 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	414.737	399.076	392.364
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1	công	390.829	377.951	368.488
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	400.600	387.400	377.700
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	410.371	396.849	386.912
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1	công	301.504	296.726	288.673
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	340.700	335.300	326.200
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	391.956	385.743	375.274
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	443.212	436.187	424.349

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1	công	347.961	340.971	331.942
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	358.400	351.200	341.900
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	368.839	361.429	351.858
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2		1,0/2	1	công	355.784	349.314	339.608
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	362.900	356.300	346.400
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	370.016	363.286	353.192
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	526.727	510.364	499.000
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	579.400	561.400	548.900

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	653.142	632.851	618.760
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	732.151	709.405	693.610
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1	công	210.929	209.643	208.571
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	238.349	236.896	235.686
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	265.770	264.150	262.800
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,4	công	295.300	293.500	292.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8		4,5/8	1,465	công	309.010	307.127	305.557
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	322.721	320.754	319.114
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	350.141	348.007	346.229
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	377.562	375.261	373.343
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	407.092	404.611	402.543
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1	công	546.154	506.731	482.692
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	568.000	527.000	502.000
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	589.846	547.269	521.308

Ghi chú:

- Việc phân chia vùng theo quy định phân vùng của Chính phủ về lương tối thiểu vùng.
- Đối với khu vực hải đảo thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,08 so với đơn giá nhân công của Vùng tương ứng.
- Việc xác định nhóm nhân công, công tác xây dựng; quy đổi giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây

dựng được thực hiện theo Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình./.